TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 853/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

Ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2019 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 94/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh V, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 129, quốc lộ 13, tổ 10, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1965; Nơi cư trú cuối cùng: Số 27/2D, đường 209, tổ 06, ấp 5, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 12/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh V trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2003, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 02, ngày 23/9/2003. Sau khi kết hôn, ông bà sống chung tại địa chỉ: Số 27/2D, đường 209, tổ 06, ấp 5, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông với bà M không hợp nhau, thường xuyên gây gỗ, cãi vả, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó quan hệ vợ chồng lạnh nhạt, không còn tình cảm, không còn yêu thương và quan tâm chăm sóc nhau như vợ chồng. Bà M đã bỏ địa phương đi từ tháng 12/2015 cho đến nay không có tin tức gì. Ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã có quyết định số 521/2018/QĐST-VDS, đã tuyên bố bà M mất tích và quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật. Nay ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông xác định có 02 con chung tên Trần Thanh V1, sinh ngày 31/12/1997 (đã trưởng thành) và Trần Thanh A, sinh ngày 22/5/2006. Ông hiện đang

trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A, ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng trẻ A và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có tài sản chung.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, Bản sao khai sinh con (02 bản) Chứng minh nhân dân+ Sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, Quyết định số 521/2018/QĐST-VDS ngày 19/11/2018.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh V với bà Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 02, ngày 23/9/2003 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông V xin ly hôn với bà M là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông V thì mâu thuẫn giữa ông với bà M là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do ông với bà M không hợp nhau, thường xuyên gây gỗ, cãi vả, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó quan hệ vợ chồng lạnh nhạt, không còn tình cảm, không còn yêu thương và quan tâm chăm sóc nhau như vợ chồng. Bà M đã bị tuyên bố mất tích theo quyết định số 521/2018/QĐST-VDS ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi và quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật.

Bà M đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, Tòa án có cơ sở cho ông V ly hôn bà M theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thanh V1, sinh ngày 31/12/1997 (đã trưởng thành) và Trần Thanh A, sinh ngày 22/5/2006. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của trẻ A, xét cần giao trẻ A cho ông Vụ trực tiếp nuôi dưỡng, nghi nhận ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần buộc ông V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Thanh V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh V được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M. Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 02, ngày 23/9/2003 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông V, bà M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thanh V1, sinh ngày 31/12/1997 (đã trưởng thành) và Trần Thanh A, sinh ngày 22/5/2006. Giao trẻ A cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Trần Thanh V phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0033968 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; ông V đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND phường T, thị xã B; tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan